

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

228-  
G T  
HỆM HỮ  
AN VÀ Đ  
ỆT N  
IẤY -

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần X20 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 1/5/2020)
Ông Hà Chí Khoa	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 1/3/2020 và Miễn nhiệm từ ngày 1/5/2020)
Ông Phạm Văn Đô	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 1/3/2020)
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch
Bà Dương Thị Thu Hòa	Thành viên
Ông Chu Văn Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên
Bà Phan Vũ Thúy Anh	Thành viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**



**Vũ Văn Nhất**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Số: *139*-20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *27* tháng 08 năm 2020

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty CP X20**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP X20 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Trong kỳ, Công ty đã trích các khoản lương tháng 13, thưởng của cả năm 2020 vào chi phí 6 tháng đầu năm 2020 với tổng giá trị là 1.013.563.107 đồng để xác định kết quả kinh doanh. Nếu các khoản chi phí này được hạch toán đúng kỳ thì trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chi phí quản lý sẽ giảm 1.013.563.107 đồng và lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(tiếp theo)*

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**Ngô Bá Duy**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1107-2018-034-1

Mẫu số B 01a- DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>273.092.610.900</b>	<b>263.023.258.443</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>76.001.482.104</b>	<b>26.914.848.405</b>
1 Tiền	111		76.001.482.104	26.914.848.405
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71.562.556.063</b>	<b>67.252.050.138</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	65.785.054.856	51.907.212.254
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.173.194.899	1.410.254.394
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	10.871.790.182	18.753.304.976
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.267.483.874)	(4.818.721.486)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>123.055.087.459</b>	<b>164.444.856.781</b>
1 Hàng tồn kho	141		131.170.701.931	164.507.756.851
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.115.614.472)	(62.900.070)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.473.485.274</b>	<b>4.411.503.119</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	776.561.041	332.170.762
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.041.490.479	1.975.106.697
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	655.433.754	2.104.225.660
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>249.356.376.676</b>	<b>265.143.237.901</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>240.778.549.243</b>	<b>253.440.323.688</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	235.449.357.512	248.049.775.141
- Nguyên giá	222		459.634.640.939	458.055.604.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.185.283.427)	(210.005.829.346)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	5.329.191.731	5.390.548.547
- Nguyên giá	228		11.809.006.347	11.809.006.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.479.814.616)	(6.418.457.800)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.4.</b>	<b>2.341.428.296</b>	<b>1.659.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.341.428.296	1.659.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.236.399.137</b>	<b>10.043.914.213</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	6.236.399.137	10.043.914.213
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>522.448.987.576</b>	<b>528.166.496.344</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a- DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>281.277.972.723</b>	<b>291.138.404.815</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>271.215.213.179</b>	<b>279.565.377.436</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	86.721.352.658	101.851.964.772
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	59.571.955.972	2.139.990.225
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	15.098.236.213	4.077.124.081
4 Phải trả người lao động	314		31.230.483.277	37.286.053.813
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	10.996.253.962	8.703.824.258
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	12.433.396.708	10.760.458.856
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	9.423.887.943	25.112.990.827
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	40.158.712.699	84.207.133.831
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	1.775.806.404	3.982.633.732
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.805.127.343	1.443.203.041
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.062.759.544</b>	<b>11.573.027.379</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	998.000.000	998.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	8.912.728.000	10.575.027.379
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		152.031.544	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>241.171.014.853</b>	<b>237.028.091.529</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>241.171.014.853</b>	<b>237.028.091.529</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		56.997.798.914	56.997.798.914
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.673.215.939	7.530.292.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.303.236.006	2.252.414.121
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.369.979.933	5.277.878.494
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1 Nguồn kinh phí	431	V.20.	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>522.448.987.576</b>	<b>528.166.496.344</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Kế toán trưởng





Trần Tiến Dũng

Phan Vũ Thúy Anh

Vũ Văn Nhất

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	408,187,171,784	392.015.568.338
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	134,144,178	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		408,053,027,606	392.015.568.338
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	335,639,195,334	337.570.396.421
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72,413,832,272	54.445.171.917
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	64,356,119	494.380.833
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	2,671,093,821	3.464.337.336
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,572,423,696	2.955.662.550
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(368,393,591)	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	8,567,208,003	9.136.917.851
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	49,131,087,799	32.330.036.776
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11,740,405,177	10.008.260.787
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	623,255,730	870.175.650
13 Chi phí khác	32	VI.7.	587,302,519	1.071.775.468
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		35,953,211	(201.599.818)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,776,358,388	9.806.660.969
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	3,254,346,911	1.535.879.699
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		152,031,544	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,369,979,933	8.270.781.270
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		8,369,979,933	8.270.781.270
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	382.23	350,01

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Tiến Dũng



Phan Vũ Thúy Anh



Vũ Văn Nhất

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,776,358,388	9.806.660.969
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		14,240,810,897	12.125.685.938
- Các khoản dự phòng	03		7,294,649,462	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36,542,426	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		306,774,805	(747.505.833)
- Chi phí lãi vay	06		2,572,423,696	2.955.662.550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,227,559,674	24.140.503.624
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34,357,910,891	231.685.464.920
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33,337,054,920	63.239.399.159
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,875,492,865	(330.974.320.518)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,363,124,797	(536.320.131)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,604,266,582)	(2.955.662.550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,602,749,687)	(4.413.993.240)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		59,735,808	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,950,853,555)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		108,063,009,131	(19.814.928.736)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,130,433,636)	(2.005.266.795)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,618,786	747.505.833
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(1,068,814,850)	(1.257.760.962)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Tiền thu từ đi vay	33		80,459,221,274	174.822.421.971
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(126,169,941,785)	(175.764.726.478)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,214,645,176)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(57,925,365,687)	(942.304.507)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		49,068,828,594	(22.014.994.205)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		26,914,848,405	35.146.809.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17,805,105	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	V.1.	76.001.482.104	13.131.815.465

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Kế toán trưởng





Vũ Văn Nhất

Trần Tiên Dũng

Phan Vũ Thúy Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109339 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0100109339 ngày 13/5/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, thì vốn điều lệ của Công ty là **172.500.000.000 VND** (Một trăm bảy mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là X20.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng dệt và may mặc.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may; Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn...;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động; Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng;
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng./.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 35 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ**

Do ảnh hưởng toàn cầu về sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona (“Covid 19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và đặc biệt tại Việt Nam có quy định cách ly xã hội từ ngày 01/04/2020 đến ngày 22/04/2020 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc nên trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, các đơn hàng xuất khẩu của Công ty gặp nhiều khó khăn, Công ty chủ yếu sản xuất hàng quốc phòng trong nước. Tháng 7/2020 dịch virus corona tiếp tục bùng phát tại Việt Nam, dự kiến kế hoạch sản xuất 6 tháng cuối năm sẽ tiếp tục gặp khó khăn, do đó, để đảm bảo nguồn lương chi trả cho cán bộ công nhân viên, Công ty đã trích trước các khoản thưởng, lương bổ sung cho cả năm 2020 vào 6 tháng đầu năm 2020.

**6. Cấu trúc Công ty**

*Thông tin chi tiết về các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 như sau:*

**1. Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa:**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tây Bắc Ga – Phường Đông Thọ - TP. Thanh Hóa
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**2. Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên:**

- Địa chỉ: Hóa Thượng – Đồng Hỷ - Thái Nguyên
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt may in
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**3. Công ty TNHH MTV X20 Nam Định:**

- Địa chỉ: Lô 1 – Khu công nghiệp Hòa Xá – TP. Nam Định – Tỉnh Nam Định
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**4. Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An:**

- Địa chỉ: Số 01 Tuệ Tĩnh – TP. Vinh – Tỉnh Nghệ An
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

**Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 như sau:**

**1. Công ty Cổ phần 199**

- Địa chỉ: Thôn Mậu Chừ, Xã Thanh Hà, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam
- Hoạt động chính: Sản xuất hàng may sẵn
- Tỷ lệ phần sở hữu: 33,4%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,4%

**Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty như sau:**

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
1.	Chi nhánh Công ty CP X20 – Xí nghiệp thương mại	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
2.	Xí nghiệp may 3	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
3.	Xí nghiệp may đo Quân đội	Phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Hà Nội
4.	Trường mầm non	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**IV. Các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	02 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất; Nhãn hiệu, tên thương mại; Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy vi tính.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

**Nhãn hiệu, tên thương mại; Bản quyền, bằng sáng chế**

Nguyên giá của nhãn hiệu, bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí dự án chung cư cao tầng, lương phép, tiền thuê đất, và các khoản trích trước chi phí khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả chi phí sửa chữa tài sản, dự phòng phải trả tiền lương cho cán bộ công nhân viên

***Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ***

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng kinh doanh hàng may mặc cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về doanh thu nhận trước hàng kinh doanh may mặc.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm may mặc, doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng, tài sản, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi phải trả theo cam kết hợp đồng mua bán, chiết khấu thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**17. Các nghĩa vụ về thuế*****Các nghĩa vụ về thuế******Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và 0% đối với hoạt động xuất khẩu.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ****1. Tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>76.001.482.104</b>	<b>26.914.848.405</b>
Tiền mặt	5.573.156.779	2.907.715.329
Tiền gửi ngân hàng	70.428.325.325	24.007.133.076
<b>Cộng</b>	<b>76.001.482.104</b>	<b>26.914.848.405</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Cục Quân nhu	-	-	3.217.117.445	-
Công ty Cổ phần Cái Mép	8.206.296.019	(3.150.883.518)	7.179.227.647	(1.702.121.130)
Poongshin Co.,LTD	2.325.645.424	-	703.151.562	-
Pro Sport (HK) Limited	3.382.876.784	-	198.136.835	-
Công ty TNHH Young One Bắc Giang	17.728.625.522	-	1.609.740.111	-
CK DIAZ GENERAL MECHANDISE	1.374.837.274	(687.121.311)	2.529.742.621	(687.121.311)
Các khoản phải thu khác	32.766.773.833	(2.429.479.045)	36.470.096.033	(2.429.479.045)
<b>Cộng</b>	<b>65.785.054.856</b>	<b>(6.267.483.874)</b>	<b>51.907.212.254</b>	<b>(4.818.721.486)</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Bi-Me Thăng Long	-	-	-	223.758.000
Công ty TNHH Môi trường V-Green	-	-	284.876.000	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Dịch vụ Long Huỳnh	-	-	-	180.000.000
Các đối tượng khác	888.318.899	-	888.318.899	1.006.496.394
<b>Cộng</b>	<b>1.173.194.899</b>	<b>-</b>	<b>1.173.194.899</b>	<b>1.410.254.394</b>

**4. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần 199	1.659.000.000	2.341.428.296	1.659.000.000	1.659.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.659.000.000</b>	<b>2.341.428.296</b>	<b>1.659.000.000</b>	<b>1.659.000.000</b>

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.871.790.182</b>	-	<b>18.753.304.976</b>	-
Tạm ứng	1.807.612.624	-	1.242.143.443	-
Phải thu khác	9.064.177.558	-	17.511.161.533	-
Góp vốn để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Xuân	6.566.242.158	-	6.566.242.158	-
Tài sản thiếu chờ xử lý Công ty Cổ phần 22	-	-	9.286.232.436	-
Phải thu đối tượng khác	654.544.760	-	-	-
	1.843.390.640	-	1.658.686.939	-
<b>Cộng</b>	<b>10.871.790.182</b>	-	<b>18.753.304.976</b>	-

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</b>				
Công ty Cổ phần Cái Mép	8.206.296.019	5.055.412.501	7.179.227.647	5.477.106.517
CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	1.374.837.274	687.715.963	2.529.742.621	1.842.621.310
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	997.191.910	498.595.955	997.191.910	498.595.955
Công ty TNHH Thương mại SW	374.025.194	187.012.597	974.025.194	787.012.597
Công ty Xây dựng 472 - Bình đoàn 12	208.881.400	-	208.881.400	-
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Đầu tư Dũng Minh	90.730.614	58.054.304	90.730.614	58.054.304
Công ty TNHH May APP	27.463.547	8.239.064	27.463.547	8.239.064
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Xuân	584.818.537	446.616.243	276.404.587	138.202.294
Công ty TNHH Vải sợi Tín Nghĩa	280.056.436	84.016.931	280.056.436	84.016.931
Công ty CP May Sao Đất Việt	590.799.010	107.239.703	690.799.010	207.239.703
Các đối tượng khác	2.758.159.843	2.092.872.649	2.287.312.678	1.622.025.483
<b>Cộng</b>	<b>15.493.259.784</b>	<b>9.225.775.910</b>	<b>15.541.835.644</b>	<b>10.723.114.158</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	42.086.275.860	(6.760.214.627)	47.614.669.820	(62.900.070)
Công cụ, dụng cụ	341.908.601	(95.025)	312.646.799	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.286.320.993	-	32.264.354.949	-
Thành phẩm	57.229.599.323	(1.355.304.820)	70.379.374.326	-
Hàng hóa	10.147.989.964	-	13.866.207.766	-
Hàng gửi bán	78.607.190	-	70.503.191	-
<b>Cộng</b>	<b>131.170.701.931</b>	<b>(8.115.614.472)</b>	<b>164.507.756.851</b>	<b>(62.900.070)</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2020	9.504.466.000	263.367.720	2.041.172.627	11.809.006.347
Số dư ngày 30/06/2020	9.504.466.000	263.367.720	2.041.172.627	11.809.006.347
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2020	5.912.566.000	263.367.720	242.524.080	6.418.457.800
Khấu hao trong kỳ	47.586.816	-	13.770.000	61.356.816
Số dư ngày 30/06/2020	5.960.152.816	263.367.720	256.294.080	6.479.814.616
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2020	3.591.900.000	-	1.798.648.547	5.390.548.547
Tại ngày 30/06/2020	3.544.313.184	-	1.784.878.547	5.329.191.731

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.175.933.720 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	266.413.752.099	160.147.984.900	19.410.530.369	5.891.978.992	6.191.358.127	458.055.604.487
Mua trong kỳ	-	262.912.000	-	-	-	262.912.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.316.124.452	-	-	-	-	1.316.124.452
Số dư ngày 30/06/2020	267.729.876.551	160.410.896.900	19.410.530.369	5.891.978.992	6.191.358.127	459.634.640.939
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	108.860.851.675	85.136.782.539	10.576.765.944	4.253.894.232	1.177.534.956	210.005.829.346
Khấu hao kỳ	7.532.371.432	5.626.159.402	714.554.817	306.368.430	-	14.179.454.081
Số dư ngày 30/06/2020	116.393.223.107	90.762.941.941	11.291.320.761	4.560.262.662	1.177.534.956	224.185.283.427
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	157.552.900.424	75.011.202.361	8.833.764.425	1.638.084.760	5.013.823.171	248.049.775.141
Tại ngày 30/06/2020	151.336.653.444	69.647.954.959	8.119.209.608	1.331.716.330	5.013.823.171	235.449.357.512

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.310.919.458 VND.





Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>776.561.041</b>	<b>332.170.762</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	454.287.702	332.170.762
Chi phí chờ phân bổ khác	322.273.339	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.236.399.137</b>	<b>10.043.914.213</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.524.645.550	10.043.914.213
Chi phí sửa chữa tài sản	225.399.190	-
Chi phí lắp đặt, đại tu thiết bị nhuộm thuộc Dự án quy hoạch di dời phân xưởng nhuộm	1.769.332.685	-
Chi phí khác chờ phân bổ	717.021.712	-
<b>Cộng</b>	<b>7.012.960.178</b>	<b>10.376.084.975</b>

**11. Phải trả người bán**

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	1.303.164.503	1.303.164.503	1.803.164.503	1.803.164.503
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.144.195.895	3.144.195.895	1.303.707.983	1.303.707.983
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh nguyên liệu may Việt Nam	5.181.638.162	5.181.638.162	1.814.590.140	1.814.590.140
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Vĩnh Thịnh	4.771.689.601	4.771.689.601	7.050.813.461	7.050.813.461
Công ty Cổ phần Dệt May 7	7.427.599.015	7.427.599.015	-	-
Công ty CP Nhuộm Hà Nội	8.729.671.692	8.729.671.692	3.855.637.831	3.855.637.831
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	5.383.821.514	5.383.821.514	17.159.197.324	17.159.197.324
Các đối tượng khác	50.779.572.276	50.779.572.276	68.864.853.530	68.864.853.530
<b>Cộng</b>	<b>86.721.352.658</b>	<b>86.721.352.658</b>	<b>101.851.964.772</b>	<b>101.851.964.772</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	58.844.504.491	-
Công ty TNHH Tổng hợp đầu tư và thương mại Phương Hà Anh	111.259.231	111.259.231
Shinwoo Trading Co., Ltd	58.170.139	290.100.611
Bộ Tư lệnh Biên phòng	13.197.286	154.927.617
Các đối tượng khác	544.824.825	1.583.702.766
<b>Cộng</b>	<b>59.571.955.972</b>	<b>2.139.990.225</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>a) Phải nộp</i>		
Thuế GTGT đầu ra	13.367.251.829	3.369.490.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.680.326.774	678.576.437
Thuế thu nhập cá nhân	50.657.610	29.057.547
<b>Cộng</b>	<b>15.098.236.213</b>	<b>4.077.124.081</b>
<i>b) Phải thu</i>		
Thuế GTGT đầu ra	-	800.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	1.054.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	654.378.773	1.304.225.660
<b>Cộng</b>	<b>655.433.754</b>	<b>2.104.225.660</b>

**14. Chi phí phải trả**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền thuê đất Quốc Phòng	5.389.693.351	3.689.764.628
Trích trước tiền lương phép	2.214.832.467	3.131.814.917
Trích trước tiền điện, tiền nước phải trả	187.113.875	306.454.051
Trích trước chi phí lãi vay	-	31.842.886
Chi phí trích trước khác	3.204.614.269	1.543.947.776
<b>Cộng</b>	<b>10.996.253.962</b>	<b>8.703.824.258</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc	11.921.566.708	10.760.458.856
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	511.830.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.433.396.708</b>	<b>10.760.458.856</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>40.158.712.699</b>	<b>40.158.712.699</b>	<b>80.459.221.274</b>	<b>124.507.642.406</b>	<b>84.207.133.831</b>	<b>84.207.133.831</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (1)	-	-	25.484.039.055	61.246.049.023	35.762.009.968	35.762.009.968
Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	9.660.000.000	9.660.000.000	9.660.000.000	10.765.393.400	10.765.393.400	10.765.393.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.217.038.186	6.520.274.066	6.503.235.880	6.503.235.880
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	24.798.712.699	24.798.712.699	38.965.042.449	45.342.824.333	31.176.494.583	31.176.494.583
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thanh Hóa (4)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	633.101.584	633.101.584	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>8.912.728.000</b>	<b>8.912.728.000</b>	<b>-</b>	<b>1.662.299.379</b>	<b>10.575.027.379</b>	<b>10.575.027.379</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	-	-	-	421.499.379	421.499.379	421.499.379
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	8.912.728.000	8.912.728.000	-	1.240.800.000	10.153.528.000	10.153.528.000
<b>Cộng</b>	<b>49.071.440.699</b>	<b>49.071.440.699</b>	<b>80.459.221.274</b>	<b>126.169.941.785</b>	<b>94.782.161.210</b>	<b>94.782.161.210</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 45516.18.054.5124 ngày 24/12/2018 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 45516.18..054.5124.TD.PL ngày 31/03/2019, hạn mức vay 150 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay không quá 07 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam bao gồm các Hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 04/2019/9976605/HĐTD ngày 29/08/2019. Số tiền vay là 700.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 8%/năm với mục đích thanh toán tiền mua hàng phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 05/2019/9976605/HĐTD ngày 11/09/2019. Số tiền vay là 1.723.235.880 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích thanh toán tiền mua nhiên liệu + gia công vải phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 06/2019/9976605/HĐTD ngày 05/11/2019. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích thanh toán tiền mua nhiên liệu + gia công vải phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 07/2019/9976605/HĐTD ngày 05/11/2019. Số tiền vay là 1.080.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích tạm ứng tiền mua hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Có hợp đồng cầm cố/thế chấp riêng

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/9976605/HĐTD ngày 10/05/2018 số tiền vay 1.784.993.270 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn 24 tháng, mục đích vay Đầu tư mua máy chế bản Film và các linh kiện kèm theo phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định bao gồm các Hợp đồng sau:

Hợp đồng vay số 4186.19.775.3388315.TD ngày 31/01/2019, phương thức cho vay từng lần trung hạn, số tiền vay là 12.358.528.000 VND, mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng theo Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/X20NĐ-NT ngày 02/10/2018 và Hợp đồng số 03/HĐMB/X20-NT ngày 01/10/2018. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày 31/01/2019. Lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Hợp đồng cấp tín dụng số 15519.19.775.3388315.TD ngày 08/05/2019, giá trị hạn mức tín dụng 1: 27.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 17.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 10.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 55.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến 26/03/2020. Lãi suất theo văn bản nhận nợ ký với Ngân hàng TMCP Quân đội. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Lô N1, KCN Hòa Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định bao gồm Nguyên vật liệu (Sợi PE, PC, thuốc nhuộm, hóa chất), sợi thành phẩm, vải các loại (vải thô, vải nhuộm...) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành BA 910470; Số vào sổ cấp GCN: CI000116; Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; cấp ngày 20/12/2010; Cấp cho: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định.

Hợp đồng cấp tín dụng số 15764.20.775.3388315.TD ngày 17/04/2020, giá trị hạn mức tín dụng 1: 18.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 17.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 37.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 2.000.000.000 đồng. Giá trị hạn mức tín dụng trên đây đã bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 15519.19.775.3388315.TD ký ngày 08/05/2019 giữa ngân hàng và Công ty. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến 10/04/2020. Lãi suất theo văn bản nhận nợ ký với Ngân hàng TMCP Quân đội. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Lô N1, KCN Hòa Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định bao gồm Nguyên vật liệu (Sợi PE, PC, thuốc nhuộm, hóa chất), sợi thành phẩm, vải các loại (vải thô, vải nhuộm...) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành BA 910470; Số vào sổ cấp GCN: CI000116; Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; cấp ngày 20/12/2010; Cấp cho: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3501-LAV-202000716 ngày 14/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công hàng dệt may;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 14/05/2021;
- + Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Hạn mức cho vay: 2.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh 0 đồng, Mức giải ngân tối đa áp dụng hiện tại: 1.300.000.000 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ các máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 3501/67/2020/TT/HĐBĐ ngày 13/05/2020 với tổng giá trị tài sản 875.000.000 đồng, việc định giá tài sản được ghi trong Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 11/05/2020 với giá trị tài sản được xác định tại thời điểm hiện tại.

**c) Vay là các bên liên quan : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**17. Phải trả khác**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.423.887.943</b>	<b>25.112.990.827</b>
Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.549.689.033	2.504.355.504
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.008.000	54.008.000
Phải trả, phải nộp khác	3.820.190.910	22.554.627.323
Vật tư nhập kho chưa có hóa đơn giá trị gia tăng	46.982.592	5.556.157.662
Cổ tức phải trả	1.946.700.000	12.436.345.176
Phí bảo trì nhà chung cư	-	1.436.543.128
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.826.508.318	3.125.581.357
<b>b) Dài hạn</b>	<b>998.000.000</b>	<b>998.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.421.887.943</b>	<b>26.110.990.827</b>

**18. Dự phòng phải trả**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phải trả tiền lương	-	3.982.633.732
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa tài sản	1.775.806.404	-
<b>Cộng</b>	<b>1.775.806.404</b>	<b>3.982.633.732</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>26.263.305.783</b>	<b>198.763.305.783</b>
- Lãi trong năm trước	-	5.277.878.494	5.277.878.494
- Chia cổ tức	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	(6.760.891.662)	(6.760.891.662)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>7.530.292.615</b>	<b>180.030.292.615</b>
- Lãi trong kỳ	-	8.369.979.933	8.369.979.933
- Chia cổ tức (*)	-	(1.725.000.000)	(1.725.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.552.878.496)	(3.552.878.496)
- Tăng khác (**)	-	1.050.821.887	1.050.821.887
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>11.673.215.939</b>	<b>184.173.215.939</b>

(\*) Công ty chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020.

(\*\*) Tăng khác là phần sở hữu theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty CP 199 lần đầu được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	123.711.900.000
Công ty Cổ phần Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp cổ đông khác	43.788.100.000	43.788.100.000
<b>Cộng</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>172.500.000.000</b>

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>172.500.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.725.000.000</b>	<b>17.250.000.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	01/01/2020	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	56.997.798.914	-	-	56.997.798.914
<b>Cộng</b>	<b>56.997.798.914</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56.997.798.914</b>

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	30/06/2020	01/01/2020
USD	38.542,89	91.850,91

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	336.277.521.149	385.668.897.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.909.650.635	6.346.670.859
<b>Cộng</b>	<b>408.187.171.784</b>	<b>392.015.568.338</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	134.144.178	-
<b>Cộng</b>	<b>134.144.178</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hoá, thành phẩm	271.057.540.716	335.589.996.292
Giá vốn cung cấp dịch vụ	57.334.705.657	1.980.400.129
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.246.948.961	-
<b>Cộng</b>	<b>335.639.195.334</b>	<b>337.570.396.421</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	61.618.786	168.805.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	238.680.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.737.333	86.895.636
<b>Cộng</b>	<b>64.356.119</b>	<b>494.380.833</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.572.423.696	2.955.662.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	62.127.699	38.167.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	36.542.426	470.507.201
<b>Cộng</b>	<b>2.671.093.821</b>	<b>3.464.337.336</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà công vụ	181.394.090	182.308.180
Thanh lý tài sản	-	587.066.667
Xử lý công nợ	76.855.573	-
Thu nhập từ tiền bồi thường nhận được	254.825.995	-
Thu nhập khác	110.180.072	100.800.803
<b>Cộng</b>	<b>623.255.730</b>	<b>870.175.650</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí phạt truy thu thuế	498.110.917	3.241.295
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	914.814.078
Chậm nộp bảo hiểm	24.174.913	-
Chi phí khác	65.016.689	153.720.095
<b>Cộng</b>	<b>587.302.519</b>	<b>1.071.775.468</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>8.567.208.003</b>	<b>9.136.917.851</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.145.904.901	1.293.185.832
Chi phí vật liệu, bao bì	1.281.778.524	1.778.209.213
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.527.695	1.495.350
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.871.194	31.699.739
Chi phí bảo hành	650.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.216.240.271	4.545.844.536
Chi phí bằng tiền khác	3.816.235.418	1.486.483.181
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>49.131.087.799</b>	<b>32.330.036.776</b>
Chi phí nhân viên quản lý	26.205.817.791	18.763.115.943
Chi phí vật liệu quản lý	367.254.913	733.842.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.225.592.544	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.117.847.438	2.220.207.965
Thuế, phí và lệ phí	912.697.205	1.066.648.209
Chi phí dự phòng	1.448.762.388	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.804.042.090	2.464.182.645
Chi phí bằng tiền khác	13.049.073.430	7.082.039.253
<b>Cộng</b>	<b>57.698.295.802</b>	<b>41.466.954.627</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.254.346.911	1.535.879.699
<b>Cộng</b>	<b>3.254.346.911</b>	<b>1.535.879.699</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.369.979.933	8.270.781.270
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.776.439.248)	(2.233.110.943)
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.776.439.248)	(2.233.110.943)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.776.439.248)	(2.233.110.943)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.593.540.685	6.037.670.327
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	382,23	350,01

(\*) Do chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 nên Công ty đã tạm tính theo mức tính của năm 2019.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	80.459.221.274	174.822.421.971
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	126.169.941.785	175.764.726.478

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Cục Hậu Cần – Tổng Cục Hậu Cần  
Cục Quân Nhu – Tổng Cục Hậu Cần  
Công ty CP 22  
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28  
Công ty CP 26  
Công ty Cổ phần 199

**Mối quan hệ**

Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng  
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng  
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng  
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng  
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng  
Công ty liên kết

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**(\*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	<b>5.403.257.363</b>	<b>1.665.652.346</b>
Công ty Cổ phần 199	4.795.362	188.490.909
Công ty CP 22	145.454.545	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	5.224.541.292	1.238.858.182
Công ty CP 26	28.466.164	238.303.255
<b>Bán hàng</b>	<b>197.958.183.617</b>	<b>211.573.053.308</b>
Công ty Cổ phần 199	393.779.998	-
Cục Hậu Cần – Tổng Cục Hậu Cần	209.003.954	92.755.621
Cục Quân Nhu – Tổng Cục Hậu Cần	180.967.375.429	211.376.247.527
Công ty CP 22	8.272.732	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	12.172.821.204	36.526.364
Công ty CP 26	4.206.930.300	67.523.796
<b>Bán và cho thuê tài sản</b>	<b>4.795.362</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần 199	4.795.362	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>-</b>	<b>199.080.000</b>
Công ty Cổ phần 199	-	199.080.000

**\*) Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>5.274.898</b>	<b>4.688.690.029</b>
Công ty Cổ phần 199	5.274.898	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	126.943.880
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	-	3.217.117.445
Công ty CP 26	-	1.344.628.704
<b>Phải thu khác</b>	<b>654.544.760</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần 22	654.544.760	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>3.433.924.415</b>	<b>1.441.851.583</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.433.924.415	1.441.851.583
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>58.844.504.491</b>	<b>1.940.427.180</b>
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	58.844.504.491	1.940.427.180
<b>Vay</b>	<b>9.660.000.000</b>	<b>10.765.393.400</b>
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	9.660.000.000	10.765.393.400

**(\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.590.533.216	2.311.896.320
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	883.819.631	1.267.656.839
<b>Cộng</b>	<b>2.474.352.847</b>	<b>3.579.553.159</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	49.071.440.699	94.782.161.210
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	76.001.482.104	26.914.848.405
Nợ thuần	(26.930.041.405)	67.867.312.805
Vốn chủ sở hữu	241.171.014.853	237.028.091.529
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	29%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.001.482.104	26.914.848.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.924.328.912	65.841.795.744
<b>Tổng cộng</b>	<b>158.925.811.016</b>	<b>92.756.644.149</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	49.071.440.699	94.782.161.210
Phải trả người bán và phải trả khác	97.143.240.601	127.962.955.599
Chi phí phải trả	10.996.253.962	8.703.824.258
<b>Tổng cộng</b>	<b>157.210.935.262</b>	<b>231.448.941.067</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	96.145.240.601	998.000.000	97.143.240.601
Chi phí phải trả	10.996.253.962	-	10.996.253.962
Các khoản vay	40.158.712.699	8.912.728.000	49.071.440.699
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	126.964.955.599	998.000.000	127.962.955.599
Chi phí phải trả	8.703.824.258	-	8.703.824.258
Các khoản vay	84.207.133.831	10.575.027.379	94.782.161.210

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/06/2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.001.482.104	-	<b>76.001.482.104</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.924.328.912	-	<b>82.924.328.912</b>
<b>01/01/2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.914.848.405	-	<b>26.914.848.405</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.841.795.744	-	<b>65.841.795.744</b>

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần X20 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - chi nhánh Phía Bắc.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20****Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Người lập


**Trần Tiến Dũng**

Kế toán trưởng


**Phan Vũ Thúy Anh****Vũ Văn Nhất**